

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ĐÀN TRÂU CÓ KHỐI LƯỢNG LỚN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN TẠI CHIÊM HÓA, TUYÊN QUANG

Từ Trung Kiên¹, Trần Thị Hoan¹, Trần Huệ Viên¹, Nguyễn Hưng Quang¹, Nguyễn Văn Đại², Bùi Ngọc Sơn¹, Hồ Thị Bích Ngọc¹ và Nguyễn Đức Trường¹

¹Khoa Chăn nuôi - Thú y, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên,
²Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi - Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ: Từ Trung Kiên. Tel: 0902 119 828; Email: tutrungkien@tuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Thí nghiệm đánh giá tình hình biến động về khối lượng, kích thước và khả năng sinh sản của 50 trâu cái và 10 trâu đực được tuyển chọn để làm cơ sở so sánh cho đàn con được sinh ra sau này. Trong đó, 50 trâu cái và 5 trâu đực được theo dõi cá thể ở nông hộ tại 3 xã của huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; 5 trâu đực được theo dõi tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi - Viện Chăn nuôi. Kết quả cho thấy khối lượng của trâu cái sinh sản qua theo dõi 12 tháng tăng từ 451,70 lên 466,05 kg, còn trâu đực tăng từ 604,88 lên 638,17 kg. Sáu tháng đầu năm, trâu đực và trâu cái có tăng khối lượng tuyệt đối và tương đối lần lượt là 100,34 và 48,06 và g/con/ngày; 1,47 và 0,51%, còn sáu tháng cuối năm lần lượt là 84,61 và 31,69 g/con/ngày; 1,20 và 0,32%. Sau 12 tháng, trâu đực và cái có vòng ngực tăng từ 209,1 và 197,88 cm lên 212,8 và 200,33 cm; dài thân chéo từ 156 và 130,15 cm lên 159,3 và 131,19 cm, cao vây từ 131,12 và 121,87 cm lên 131,6 và 122,20 cm; vòng ống từ 25,1 và 21,92 cm lên 25,3 và 22 cm; các chỉ số cấu tạo thể hình của trâu đều cao hơn trâu nội và tương đương với trâu ngoại. Đàn trâu cái có thời gian sinh sản sớm, khoảng cách lứa đẻ là 15,32 tháng, tỷ lệ phối có chửa của trâu đực và trâu cái đều trên 94%.

Từ khóa: *Chiêm Hóa, trâu tuyển chọn, sinh trưởng, sinh sản.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, số lượng trâu trên toàn quốc giảm mạnh từ 2491,7 (năm 2017) xuống còn 2387,9 nghìn con (năm 2019). Cũng trong tình trạng này, đàn trâu của tỉnh Tuyên Quang cũng giảm từ 106,6 (năm 2017) xuống còn 96,5 nghìn con trong năm 2019 (Niên giám Thống kê, 2019). Sự giảm sút này có thể do cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp nên ít dùng đến sức kéo của trâu hoặc công tác giống chưa thực sự tốt.

Chiêm Hóa là một huyện vùng núi, địa hình phức tạp, đi lại khó khăn, dân cư sống phân tán; đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội chưa phát triển. Với những đặc điểm này, người dân nơi đây chọn lọc trâu vẫn mang hình thức tự nhiên, chưa quan tâm đến chọn lọc và nhân giống. Do đó, tình trạng đàn trâu bị cận huyết vẫn diễn ra. Trong khi đó, trâu đực và trâu cái giống tốt chưa được tuyển chọn, khai thác và phối giống đúng tiềm năng. Trước thực trạng này, để nâng cao chất lượng giống trâu có khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa thì cần chú trọng tuyển chọn và nhân giống. Đặc biệt là, xây dựng các mô hình tuyển chọn và nhân giống với quy mô hợp lý để nâng cao sức sản xuất và cung cấp nguồn con giống có chất lượng tốt cho người chăn nuôi. Tuyển chọn một số đực và cái giống đạt tiêu chuẩn để nâng cao năng suất và chất lượng đàn con là hết sức cần thiết. Để có cơ sở đối sánh phát triển đàn con sau này, chúng tôi đã tiến hành đánh giá “*Tình hình phát triển của đàn trâu có khối lượng lớn được tuyển chọn tại Chiêm Hóa - Tuyên Quang*” nhằm cung cấp những thông tin khoa học về tình hình chăn nuôi trâu có khối lượng lớn được tuyển chọn tại Chiêm Hóa, góp phần vào việc chọn lọc, khai thác, phát triển tốt nguồn gen vật nuôi quý của Việt Nam.

VẬT LIỆU PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Năm trâu đực từ 5 - 6 tuổi; 50 trâu cái từ 4-8 tuổi (11 con ở 4 năm tuổi, 17 con ở 5 năm tuổi, 7 con ở 6 năm tuổi, 9 con ở 7 năm tuổi và 6 con ở 8 năm tuổi) được tuyển chọn thông qua giám định ngoại hình và nuôi trong nông hộ tại Chiêm Hóa;

Năm trâu đực từ 5 - 6 tuổi nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi - Viện Chăn nuôi.

Trâu được đo kích thước các chiều là dài thân chéo, vòng ngực, vòng ống, cao vây bằng các dụng cụ chuyên dùng cho gia súc nhai lại và cố định một người đo trong 1 ngày.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Tại Huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang và Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi - Viện Chăn nuôi.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2019.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá biến đổi về khối lượng, kích thước một số chiều đo cơ thể và chỉ số cấu tạo thể hình trong năm (từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 12) của đàn trâu được tuyển chọn.

Điều tra và theo dõi tình hình sinh sản của đàn trâu cái và khả năng phối giống trực tiếp của trâu đực được nuôi tại nông hộ.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu sinh trưởng và sinh sản của trâu

Sau khi tuyển chọn được 50 trâu cái và 10 trâu đực ở các nông hộ tại Chiêm Hóa, 50 trâu cái được theo dõi cá thể trong 36 hộ riêng biệt; 10 trâu đực được chia thành hai nhóm: nhóm một gồm 5 trâu đực chia về 5 hộ riêng biệt để nuôi và theo dõi cá thể về khả năng phối giống trực tiếp cho đàn trâu cái được tuyển chọn và trâu đại trà, nhóm hai gồm 5 trâu đực được chuyển về Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi - Viện Chăn nuôi nuôi dưỡng và theo dõi kết hợp khai thác và sản xuất tinh đông lạnh. Kích thước các chiều đo cơ thể của trâu được xác định vào các thời điểm tháng 1, 6 và 12 trong năm. Để đánh giá tình hình sinh sản của đàn trâu, chúng tôi tiến hành thu thập bằng phiếu khảo sát trực tiếp các hộ nuôi trâu về thời điểm động dục lần đầu, tuổi phối giống lần đầu, tuổi đẻ lần đầu. Thu thập thông tin lứa đẻ gần nhất để có căn cứ phối giống, sau khi phối giống 1 tháng tiến hành thử thai cho trâu để xác định tỷ lệ phối đạt và theo dõi chu kỳ động dục tiếp theo cho đến khi sinh sản để đánh giá tỷ lệ phối giống có chữa cho toàn đàn. Căn cứ vào kết quả sinh sản và thời gian đẻ của lứa trước để tính khoảng cách lứa đẻ của trâu.

Phương pháp xác định khối lượng

Khối lượng của trâu được tính dựa trên số liệu và kích thước các chiều đo theo công thức tính của Dương Mạnh Hùng và cs. (2017).

Khối lượng (kg) = $88,4 \times VN^2 \times DTC$

Phương pháp chăm sóc nuôi dưỡng

Trâu đực và trâu cái được cho ăn thức ăn thô xanh tự do gồm cỏ voi và một số cây thức ăn sẵn có tại địa phương, kết hợp cho ăn tại chuồng và chăn thả tại vườn đồi của gia đình. Thức ăn tinh được bổ sung cho trâu đực và trâu cái giai đoạn chữa từ 7 tháng đến hết giai đoạn nuôi con là 2 kg/con/ngày; trâu cái ở các giai đoạn còn lại là 1 kg/con/ngày. Trâu đực tiêm phòng đầy đủ vào thời điểm tháng 3-4 và 9-10.

Xử lý số liệu

Tất cả các số liệu được xử lý bằng phần mềm Microsoft Office Excel, trên cơ sở phương pháp thống kê sinh học của Nguyễn Văn Thiện và cs. (2002).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Phát triển về khối lượng và kích thước

Khối lượng của đàn trâu trong năm

Chiều đo của đàn trâu tuyển chọn (50 trâu cái và 5 trâu đực nuôi trong nông hộ, 5 trâu đực nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi) đã được xác định qua các thời điểm, từ đó tính khối lượng của chúng. Kết quả tính toán được thể hiện tại Bảng 1.

Bảng 1. Khối lượng trâu qua các thời điểm đo (kg)

Thời điểm	Trâu cái (n= 50)		Trâu đực (n= 10)	
	<i>Mean ± SD</i>	<i>CV (%)</i>	<i>Mean ± SD</i>	<i>CV (%)</i>
Bắt đầu	451,70 ± 41,21	9,12	604,88 ± 63,92	10,56
Sau 6 tháng	460,35 ± 35,16	7,39	622,94 ± 48,75	7,83
Sau 12 tháng	466,05 ± 31,79	6,49	638,17 ± 32,66	5,12

Kết quả Bảng 1 cho thấy khối lượng trâu tăng dần qua các thời điểm, phù hợp với quy luật chung của vật nuôi. Sau 12 tháng theo dõi, khối lượng của đàn trâu cái sinh sản tăng từ 451,70 lên 466,05kg, còn đàn trâu đực tăng từ 604,88 lên 638,17 kg. Tăng khối lượng của trâu cái và đực nhanh ở giai đoạn 6 tháng đầu, sau đó chậm dần ở những tháng sau. Nguyên nhân do giai đoạn sáu tháng đầu năm là mùa xuân và hè có nhiều thức ăn, trâu đực cung cấp đủ dinh dưỡng nên sinh trưởng tốt. Ở sáu tháng cuối năm, Chiêm Hóa bắt đầu chịu tác động của không khí lạnh và ít mưa vào cuối tháng 9 cho đến đầu tháng 4 năm sau nên cây cỏ phát triển kém, lượng thức ăn ít dần, lượng dinh dưỡng không đủ so với giai đoạn đầu nên sinh trưởng của trâu chậm. Ngoài ra, số lượng trâu đẻ vào giai đoạn tháng 9-11 nhiều nên kích thước trâu cũng giảm đi làm cho sinh trưởng trung bình của đàn giảm. Điều này còn thể hiện cụ thể hơn qua hệ số biến dị của đàn trâu cái tương đồng nhau ở cuối năm. Hệ số biến dị (CV) của nhóm trâu đực cũng dao động từ 5,12 - 10,56% và giảm dần ở cuối năm. Do một số trâu đực bước vào tuổi thứ 6 nên kích thước đã ổn định, còn một số trâu gần đến tuổi thứ 6 nên kích thước của chúng không khác nhau nhiều. Như vậy, biến đổi khối lượng của đàn trâu phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện thức ăn tự nhiên của địa phương cũng như mùa vụ tại địa phương. Điều này

càng khẳng định, người dân chưa chú trọng bổ sung các nguồn thức ăn khác nhau cho trâu mà phụ thuộc hoàn toàn vào cỏ phát triển tự nhiên. Tuy nhiên, trâu ở Chiêm Hóa vẫn thuộc trâu có khối lượng lớn hơn so với trâu các vùng khác như: trâu tại Vân Hòa, Ba Vì con đực có khối lượng là 357 và con cái là 322 kg (Mai Văn Sánh, 2005); ở một số tỉnh phía bắc thì trâu đực có khối lượng là 436,70 và trâu cái là 379,45 kg (Mai Văn Sánh và cs., 2008); trâu đực đạt 385,52 và trâu cái là 348,54 kg (Nguyễn Công Định, 2012).

Sinh trưởng tuyệt đối và tương đối của đàn trâu

Trên cơ sở khối lượng cơ thể trâu ở từng thời điểm chúng tôi tiến hành tính sinh trưởng tuyệt đối và tương đối. Kết quả khảo sát được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Sinh trưởng tuyệt đối và tương đối của đàn trâu

Giai đoạn	Sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày)		Sinh trưởng tương đối (%)	
	Trâu cái N= 50	Trâu đực N= 10	Trâu cái N= 50	Trâu đực N= 10
Bắt đầu - 6 tháng	48,06 ± 7,00	100,34 ± 30,00	0,51 ± 0,08	1,47 ± 0,46
Sau 6 -12 tháng	31,69 ± 4,40	84,61 ± 32,00	0,32 ± 0,05	1,20 ± 0,45
Trung bình	39,90	92,48	0,42	1,34

Kết quả Bảng 2 cho thấy sinh trưởng tuyệt đối của trâu cái và đực cao nhất ở giai đoạn bắt đầu- 6 tháng, sau đó giảm ở giai đoạn 6-12 tháng. Giai đoạn đầu tăng khối lượng bình quân ở nhóm trâu cái và trâu đực lần lượt là 48,06 và 100,34 g/con/ngày, giảm xuống còn 31,69 và 84,61g/con/ngày ở giai đoạn sau. Sinh trưởng tuyệt đối trung bình sau 12 tháng theo dõi của nhóm trâu cái là 39,90 g/con/ngày, còn ở trâu đực là 92,48 g/con/ngày. Theo tác giả Nguyễn Văn Bình và Trần Văn Tường (2007), trâu đực sinh trưởng nhanh hơn trâu cái là do bị ảnh hưởng bởi hormone làm tăng quá trình tích lũy protein cơ thể. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi là tương đồng với nhận định này. Hơn nữa, nhóm trâu đực ít, ở 5-6 tuổi vẫn tiếp tục sinh trưởng; còn trâu cái thì đã sớm trưởng thành nên tăng trưởng chậm, số cái non cũng ít so với tổng đàn nên đã làm cho sinh trưởng tuyệt đối của trâu cái thấp hơn nhóm trâu đực. Theo Le Dang Danh và cs. (1995) thì trâu sau 3 năm tuổi tăng trọng dưới 100g/con/ngày. Theo Đào Lan Nhi (2002) thì trâu tăng khối lượng cao đến trước khi thành thực về tính (30 tháng tuổi), sau đó sinh trưởng giảm dần đến lúc trưởng thành (khoảng 6-7 năm tuổi), rồi bắt đầu ổn định. Theo Topanurak và cs. (1991) thì sinh trưởng trong suốt thời kỳ bị ảnh hưởng bởi mùa vụ và năm theo dõi sinh trưởng. Tăng khối lượng tương đối của trâu giảm dần qua các giai đoạn, tuân theo quy luật chung của gia súc. Tăng khối lượng tương đối của trâu cái ở 6 tháng đầu là 0,51%, còn giai đoạn sau là 0,32%. Tương tự như vậy, chỉ tiêu này cũng giảm từ 1,47% xuống còn 1,20% ở trâu đực.

Kích thước một số chiều đo cơ thể của trâu

Chúng tôi tiến hành giám định ngoại hình, thể chất bằng phương pháp đo các chiều đo. Kết quả một số chiều đo của trâu đực thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Kích thước một số chiều đo của trâu (cm)

Giai đoạn	Tính biệt	N	Vòng ngực	Dài thân chéo	Cao vây	Vòng ống
Bắt đầu	Đực	10	209,10	156,00	131,20	25,10
	Cái	50	197,88	130,15	121,87	21,92
6 tháng	Đực	10	211,00	158,00	131,60	25,10
	Cái	50	199,19	131,02	122,10	22,00
12 tháng	Đực	10	212,80	159,30	131,60	25,30
	Cái	50	200,33	131,19	122,20	22,04

Kết quả đo một số chiều trên cơ thể của trâu lúc bắt đầu khảo sát và kết thúc khảo sát ở 12 tháng cho một số kết quả như sau: Vòng ngực ở trâu đực và cái là 209,1 và 197,88 cm, sau đó tăng lên là 212,8 và 200,33 cm, vòng ngực con đực và cái khác nhau có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Ở trâu cái vòng ngực tăng 2,45 cm, còn trâu đực tăng 3,7 cm. Vòng ngực trâu cái tăng chủ yếu do tích lũy dinh dưỡng để phát triển thai, còn vòng ngực con đực tăng do trâu vẫn trong độ tuổi sinh trưởng. So sánh với vòng ngực trâu đực và cái của: Định Hóa là 167,87 và 164,22 cm (Nguyễn Đức Chuyên, 2004); Đô Lương là 176,0 và 166,8 cm (Vũ Duy Giảng và cs., 1999); Tuyên Quang là 179,29 và 175,89 cm (Lê Việt Ly và cs., 1994) thì đàn trâu tuyển chọn của chúng tôi có vòng ngực lớn hơn rất nhiều so với đàn trâu đại trà này. Như vậy, chúng tôi đã tuyển chọn được ra những con ưu tú nhất về kích thước để làm giống.

Dài thân chéo của trâu đực và cái tăng dần từ 156 đến 159,3 cm và 130,15 đến 131,19 cm. Đối với trâu cái dài thân chéo tăng do một số ít trâu vẫn trong độ tuổi sinh trưởng, một số trâu đang mang thai; đối với trâu đực là do một số con vẫn trong độ tuổi sinh trưởng. Kết quả khảo sát dài thân chéo trâu đực và cái ở một số nơi lần lượt như sau: Định Hóa là 120,28 và 118,08 cm (Nguyễn Đức Chuyên, 2004); Tuyên Quang là 131,34 và 128,09 cm (Lê Việt Ly, 1994); Thanh Trì là 138,4 và 135,7 cm, Đô Lương là 125 và 123,1 cm, Ý Yên là 127,8 và 125,6 cm (Vũ Duy Giảng, 1999). Như vậy, đàn trâu đực và trâu cái tuyển chọn có kích thước lớn hơn so với kết quả của các tác giả trên đã nghiên cứu.

Cao vây của trâu cái biến động từ 121,87 đến 122,20 cm, còn trâu đực từ 131,20 đến 131,6 cm. Theo Lê Xuân Cương (1965) thì cao vây trâu đực và cái trưởng thành là 116,54 và 114,81 cm, còn theo Lê Việt Ly và cs. (1994) là 118,5 và 116,5 cm thì trâu đực và cái chúng tôi tuyển chọn có kích thước lớn hơn.

Vòng ống ở trâu đực tăng từ 25,1 đến 25,3 cm, còn trâu cái từ 21,92 đến 22,04 cm. Kích thước vòng ống của trâu tăng rất ít, điều này cho thấy kích thước của xương trâu đực và cái đã tương đối ổn định. Vòng ống của trâu đực so với trâu cái khác nhau rõ rệt ($P < 0,05$).

Cấu tạo thể hình của trâu

Cùng với kích thước các chiều đo, các chỉ số cấu tạo thể hình thể hiện hướng sản xuất của trâu, nó cũng có ý nghĩa lớn trong tuyển chọn đàn giống. Kết quả tính toán được thể hiện cụ thể tại Bảng 4.

Bảng 4. Một số chỉ số cấu tạo thể hình của trâu (%)

Thời điểm khảo sát	Tính biệt	N	CSDT	CSKL	CSTM	CSTX
Bắt đầu	Đực	10	121,54	161,54	132,91	19,31
	Cái	50	106,80	162,38	152,04	18,03
6 tháng	Đực	10	121,54	163,08	134,18	19,31
	Cái	50	107,31	163,14	152,03	18,03
12 tháng	Đực	10	121,54	163,85	134,81	19,46
	Cái	50	107,52	164,18	152,70	18,03

Ghi chú: CSDT: Chỉ số dài thân; CSKL: Chỉ số khối lượng; CSTM: Chỉ số tròn mình; CSTX: Chỉ số to xương.

Kết quả Bảng 4 cho thấy: Chỉ số dài thân (CSDT) của trâu đực là không đổi trong suốt thời gian nuôi, điều này cho thấy dài thân chéo và cao vây của trâu đực biến đổi ổn định theo nhau. Đối với trâu cái CSDT tăng từ 106,80 lên 107,52%. Sự thay đổi này là do trong thời gian mang thai nên dài thân chéo tăng còn chiều cao vây là không đổi nhiều. Tuy nhiên, sự tăng lên do yếu tố mang thai là không đáng kể. Ở trong nước, trâu trên 36 tháng tuổi có chỉ số dài thân ở trâu đực là 103,53%, ở trâu cái là 101,77% (Nguyễn Đức Chuyên, 2004); trâu Murrah cái là 109,2%, ở trâu đực là 107,8% (Mai Văn Sánh, 1996). Ở nước ngoài, trâu của các nước Acmeni, Dagestan, Hungari có chỉ số dài thân chéo biến động từ 95,6- 111% (Agabayli, 1977). Như vậy, chỉ số dài thân của trâu tuyển chọn cũng nằm trong phạm vi của các trâu trong và ngoài nước. Đặc biệt là trâu có chỉ số tương đương với trâu Murrah và lớn hơn rất nhiều so với trâu nội.

Chỉ số khối lượng (CSKL) của trâu đực và trâu cái đều tăng lên từ 161,54 lên 163,85% và từ 163,08 lên 164,18%. Đối với trâu đực tăng là 2,31%, còn trâu cái tăng 1,1%. Điều này cho thấy trâu đực vẫn tiếp tục tăng khối lượng với tốc độ cao còn trâu cái có sự tăng lên nhưng thấp.

Chỉ số tròn mình (CSTM) của trâu đực và cái tương ứng là 132,91 và 152,04% tăng lên là 134,81 và 152,70%. Chỉ số tròn mình ở trâu nước ngoài như: Azecbaizan, Acmeni, Dagestan tương ứng là 134,8; 135,6; 133,6% (Agabayli, 1977); trâu trong nước từ 136,79 - 138,72% (Dương Thanh Tùng, 2000) và 139% ở cả trâu đực và cái (Nguyễn Đức Chuyên, 2004). So sánh với các tác giả trên thì CSTM của trâu đực có nguồn gốc từ Chiêm Hóa thấp hơn còn trâu cái thì cao hơn, tính trung bình cả trâu đực và cái thì CSTM của trâu Chiêm Hóa cao hơn công bố của các tác giả trên.

Chỉ số to xương (CSTX) của trâu đực và cái tăng từ 19,31 và 18,03% lên 19,46 và 18,03%. Điều này có thể thấy kích thước xương của trâu đã tương đối ổn định nên sau 12 tháng thì không biến động nhiều nữa.

Tình hình sinh sản của đàn trâu

Chúng tôi đã kết hợp giữa việc theo dõi và điều tra khả năng sinh sản của đàn trâu. Kết quả được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Tình hình sinh sản của đàn trâu

Tính biệt	Chỉ tiêu	Đơn vị	N	Kết quả
	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	50	32,86 ± 0,60
	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	50	43,81 ± 0,59
Trâu cái	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	57	94,73
	Khoảng cách lứa đẻ	Tháng	30	15,32 ± 0,59
	Tỷ lệ đẻ bình thường	%	30	96%
Trâu đực	Số lượng phối được	con	5	167
	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	5	94,61

Kết quả Bảng 5 cho thấy đàn trâu có tuổi phối giống lần đầu và tuổi đẻ lứa đầu sớm. Theo Mai Văn Sánh (2008) thì tỷ lệ trâu đẻ lứa đầu ở 3-4 năm tuổi (36- 48 tháng) chiếm 50,6- 52,24%. Điều này cho thấy đàn trâu chúng tôi chọn lọc khá tốt, những trâu được tuyển chọn đều có thời gian đẻ trong phạm vi này. Đối với tỷ lệ phối giống có chữa của trâu đực là 94,61% và trâu cái là 94,73%. Điều này cho thấy, người chăn nuôi nơi đây có trình độ chăn nuôi tốt, phát hiện trâu động dục tốt để lấy giống cho trâu kịp thời. Khoảng cách lứa đẻ của trâu cái là 15,32 tháng. Theo Mai Thị Thơm (2003) thì trâu ở thị xã Sông Công có khoảng cách lứa đẻ chủ yếu vào khoảng 16-24 tháng chiếm 48,98%; theo Mai Văn Sánh (2008) thì trâu ở một số địa phương có khoảng cách lứa đẻ từ 18-24 tháng tuổi chiếm 49,86%. Sở dĩ khoảng cách lứa đẻ đàn trâu chúng tôi chọn lọc ngắn hơn là do, chúng tôi đã chọn lọc những con thành thực sớm và những con động dục trở lại sớm sau khi sinh. Vì, trâu có chu kỳ động dục đơn sẽ động dục trở lại nhanh sau sinh dưới 30 ngày, còn động dục song chu kỳ sẽ động dục trở lại sau 30-60 ngày (Nguyễn Văn Bình và Trần Văn Tường, 2007). Như vậy, những trâu cái được tuyển chọn có thời gian động dục trở lại ngắn nên có khoảng cách lứa đẻ ngắn.

KẾT LUẬN

Khối lượng, kích thước các chiều đo và một số chỉ số cấu tạo thể hình của đàn trâu đã được tuyển chọn vẫn tăng lên, nhưng tốc độ chậm. Các số liệu thu được tương đương với trâu ngoại và lớn hơn trâu nội đã được công bố trước đây. Đàn trâu cái có thời gian sinh sản sớm, khoảng cách lứa đẻ là 15,32 tháng, tỷ lệ phối đạt của trâu đực và trâu cái đều trên 94%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Agabayli. 1977. Nuôi trâu. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Bình và Trần Văn Tường. 2007. Giáo trình Chăn nuôi trâu bò. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Đức Chuyên. 2004. Đánh giá thực trạng và nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao khả năng sinh trưởng của đàn trâu nuôi tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Luận văn thạc sĩ Khoa học Nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên.
- Lê Xuân Cương. 1965. Giống trâu Thái Nguyên. KHKT Nông nghiệp, tr. 209- 306.
- Nguyễn Công Định. 2012. Ảnh hưởng của khối lượng Bó, Mẹ và nuôi với mức dinh dưỡng cao đến khả năng sinh trưởng và năng suất thịt của trâu. Luận án tiến sĩ Nông Nghiệp, Hà Nội.
- Vũ Duy Giảng, Nguyễn Trọng Tiến, Nguyễn Xuân Trạch. 1999. Báo cáo kết quả thực hiện đề tài: Điều tra, đánh giá và định hướng phát triển đàn trâu miền Bắc Việt Nam, Hà Nội.
- Dương Mạnh Hùng, Trần Huệ Viên, Phan Đình Thắm, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Hưng Quang, Hồ Thị Bích Ngọc. 2017. Chọn và nhân giống vật nuôi. Nxb Nông nghiệp.
- Lê Viết Ly, Lê Tự và Đào Lan Nhi. 1994. Kết quả điều tra tình hình chăn nuôi trâu trong hộ nông dân một số xã miền núi tỉnh Tuyên Quang. Công trình NCKHKT chăn nuôi 1994-1995. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 5-12.
- Đào Lan Nhi. 2002. Nghiên cứu nuôi vỗ béo trâu 18-24 tháng tuổi bằng nguồn thức ăn sẵn có nhằm tăng khả năng cho thịt. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Hà Nội. 2002, tr. 21-26.
- Niên giám thống kê. 2019. Tổng cục thống kê. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/09/nien-giam-thong-ke-day-du-nam-2019/>.
- Mai Văn Sán. 1996. Khả năng sinh trưởng, sinh sản, cho sữa, thịt của trâu Murrah nuôi tại Sông Bé và kết quả lai tạo với trâu nội. Luận án phó tiến sĩ, Hà Nội.
- Mai Văn Sán. 2005. Ảnh hưởng của chọn lọc đàn trâu cái và sử dụng trâu đực có khối lượng lớn làm giống đến khối lượng sơ sinh và sinh trưởng của nghé. Tạp chí Chăn nuôi số 11, tr. 8-9.
- Mai Văn Sán, Trịnh Văn Trung, Nguyễn Công Định, Nguyễn Khiêm Chiến. 2008. Hiện trạng đàn trâu ở một số địa phương đại diện cho các vùng trâu tốt trong nước. Tạp chí Khoa học công nghệ chăn nuôi - Viện Chăn nuôi, số 15/2008, tr.8
- Nguyễn Văn Thiện, Nguyễn Khánh Quắc, Nguyễn Duy Hoan. 2002. Giáo trình Phương pháp nghiên cứu trong chăn nuôi. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Mai Thị Thơm. 2003. Khảo sát khả năng sinh sản của trâu ở thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp- Trường ĐHNHI Hà Nội, tập 1, số 3, tr. 213-215.
- Dương Thanh Tùng. 2000. Điều tra một số chỉ tiêu về khả năng sinh trưởng, sinh sản, giám định và bình tuyển đàn trâu tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Luận văn thạc sĩ KHNN.

Tiếng nước ngoài

- Le Dang Danh, Chau Chau Hoang, Nguyen Kim Cuong, Pham Trong Nghia, Tran Van Chinh, Nguyen Van Phat and John PerKins. 1995. Management and Performance of Village, Saigon river Delta. Exploring approaches to research in the animal science in Vietnam. Proceeding of a workshop held in the city Hue, Vietnam.
- Topanurak S., J Intaranmongkol, P Ratanapunna, S Intaramongkol, S Tumwasorn and C. Chantalakhana. 1991. Factors affecting growth performance in Thai swamp buffalo. Annual report 1989-1991. The national buffalo research and development center project. Bangkok, Thailand. (21), pp. 25.

ABSTRACT

The development situation of selected big size buffalos in Chiem Hoa district, Tuyen Quang province

The experiments aims to evaluate the fluctuation in volume, size and fertility of 50 female and 10 male buffalos selected as a base of offspring comparison in future. There were 50 female and 5 male buffalos were monitored individually on farm of raisers in 3 communes of Chiem Hoa district, Tuyen Quang province; 5 male buffaloes were monitored at the Animal Husbandry Reseach and Development Center for Mountainous Zone - Animal Instistude of Animal Science. The results showed that the weight of female buffalos were increased from 451.70 to 466.05 kg, male buffalos were raised from 604.88 to 638.17 kg in 12 months. In the first six months of the year, male and female buffalos had increased 100.34 and 48.06 g/head/day equivalent 1.47 and 0.51 % respectively, in the last haft of the year, the weight of female and male bufalos were developed with 84.61 and 31.69 g/head/day meaned 1.20 and 0.32 %. After 12 months of raising, the heart girth of male and female buffalos were increased from 209.1 and 197.88 cm to 212.8 and 200.33 cm; body length from 156 and 130.15 cm to 159.3 and 131.19 cm, withers height from 131.12 and 121.87 cm to 131.6 and 122.20 cm; hip height from 25.1 and 21.92 cm to 25.3 and 22 cm; The body indexs of research buffalos were higher than domestic buffalos and equivalent to exotics. The female buffalo has early reproduction and the litter interval is 15.32 months, the succesfull breeding rate of male and female bufalos is over 94%.

Keywords: *Chiemhoa, selectted buffalo, growth performance, breeding.*

Ngày nhận bài: 30/9/2021

Ngày phân biện đánh giá: 11/10/2021

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2021

Người phân biện: *TS. Nguyễn Công Định*